

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý I năm 2010)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đvt : VND

Chi tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		699,820,825,495	672,007,597,627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		150,945,214,392	167,310,616,217
1. Tiền	111	V.01	130,945,214,392	147,113,838,438
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	20,196,777,779
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407,100,593,648	390,201,814,809
1. Phải thu của khách hàng	131		363,780,600,359	376,301,306,672
2. Trả trước cho người bán	132		45,765,879,212	19,111,070,007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,295,182,369	3,755,580,677
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4,741,068,292)	(8,966,142,547)
IV. Hàng tồn kho	140		104,589,648,244	75,649,210,688
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104,589,648,244	75,649,210,688
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,185,369,211	38,845,955,913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,356,617,938	7,045,697,429
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23,222,918,142	24,817,637,466
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	122,268,081	94,364,469
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,483,565,050	6,888,256,549
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		566,185,039,823	559,670,370,342
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85,500,000	85,500,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	85,500,000	85,500,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	321,390,720,097	313,895,717,620
1. TSCĐ hữu hình	221		275,591,389,188	273,327,375,616
- Nguyên giá	222		314,407,651,728	306,696,972,521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,816,262,540)	(33,369,596,905)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	802,874,026	866,258,818
- Nguyên giá	225		1,521,235,000	1,521,235,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(718,360,974)	(654,976,182)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	11,471,123,476	11,475,044,588

Chi tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		11,660,825,730	11,660,825,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(189,702,254)	(185,781,142)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	33,525,333,407	28,227,038,598
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		108,217,717,443	108,217,717,443
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37,264,500,000	37,264,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	73,354,328,270	73,354,328,270
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2,401,110,827)	(2,401,110,827)
V. Tài sản dài hạn khác	260		136,491,102,283	137,471,435,279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	136,491,102,283	137,471,435,279
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,266,005,865,318	1,231,677,967,989
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,064,686,771,518	1,039,434,327,877
I. Nợ ngắn hạn	310		827,206,437,971	801,328,573,515
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,881,110,625	29,973,442,913
2. Phải trả cho người bán	312		593,999,115,311	561,814,806,901
3. Người mua trả tiền trước	313		542,471,008	12,191,540,675
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,291,223,742	1,776,232,253
5. Phải trả người lao động	315		4,770,688,102	10,026,161,976
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9,376,585,608	5,222,542,049
7. Phải trả nội bộ	317		173,834,759,200	173,834,759,200
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,986,997,765	5,133,458,195
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			2,523,486,610	1,355,629,353
II. Nợ dài hạn	330		237,480,333,547	238,105,754,362
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		60,374,882,409	61,000,303,224
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	177,105,451,138	177,105,451,138
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		201,319,093,800	192,243,640,092
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201,319,093,800	192,243,640,092
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

Chi tiêu	Mã số	Tm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,292,913,954	8,067,984,108
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,472,475,705	3,860,010,782
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37,553,704,141	30,315,645,202
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,266,005,865,318	1,231,677,967,969
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	N05			
- Ngoại tệ USD			374,030.15	479,700.36
- Ngoại tệ EUR			1,451,518.87	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2010

Trưởng giám đốc



Đặng Quốc Vương



Vũ Quý Hiệu



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý I năm 2010)

DVT: VND

Ms	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý I/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	642,338,890,935	270,948,598,495	642,338,890,935	270,948,598,495
02	2. Các khoản giảm trừ		73,778,760		73,778,760	
04	- Chiết khấu thương mại		73,778,760		73,778,760	
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		642,265,112,175	270,948,598,495	642,265,112,175	270,948,598,495
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	599,558,548,274	244,284,404,724	599,558,548,274	244,284,404,724
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		42,706,563,901	26,664,193,771	42,706,563,901	26,664,193,771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1,886,431,153	9,185,375,077	1,886,431,153	9,185,375,077
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	4,208,685,286	3,169,313,149	4,208,685,286	3,169,313,149
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		4,200,535,606	3,165,594,854	4,200,535,606	3,165,594,854
24	8. Chi phí bán hàng		24,657,573,112	22,283,482,702	24,657,573,112	22,283,482,702
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,478,797,890	3,290,997,709	3,478,797,890	3,290,997,709
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12,247,938,766	7,105,775,288	12,247,938,766	7,105,775,288
31	11. Thu nhập khác		30,927,320	435,389,728	30,927,320	435,389,728
32	12. Chi phí khác		29,567,630	165,201,947	29,567,630	165,201,947
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		1,359,690	270,187,781	1,359,690	270,187,781
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		12,249,298,456	7,375,963,069	12,249,298,456	7,375,963,069
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 332 337 491	543 308 452	1 332 337 491	543 308 452
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		10,916,960,965	6,832,654,617	10,916,960,965	6,832,654,617
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		727.80	455.51	727.80	455.51

Người lập biểu

Đặng Quốc Vương

Kế toán Trưởng

Vũ Quý Hiệu



Đoàn Văn Nhuận



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý I. năm 2010)

Đơn vị: VND/Hàng triệu

Chỉ tiêu	Mã số	Tm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,249,298,456	7,375,963,069
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,513,971,539	3,174,353,491
- Các khoản dự phòng	03		(4,225,074,255)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,302,606,144)	(10,746,007,404)
- Chi phí lãi vay	06		4 200 535 606	3,165,594,854
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,436,125,202	2,969,904,010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12,927,109,631)	23,544,998,645
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28,940,437,556)	(2,790,588,855)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17,131,195,105	(12,122,214,333)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(330,587,513)	230,447,990
- Tiền lãi vay đã trả	13		1,251,888,697	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,926,611,872	281,200,340
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		673,650,000	(26,667,085,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,778,663,824)	(14,553,337,793)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12,875,848,068)	(3,371,844,822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			395,468,615
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(90,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		196,777,779	140,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			3,854,699,991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,679,070,289)	50,878,323,784
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		92,332,288	(68,394,285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		92,332,288	(68,394,285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(16,365,401,825)	36,256,591,706

Chi tiêu	Mã số	Tm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167,310,616,217	34,283,596,194
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	150,945,214,392	70,540,187,900

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 04 năm 2010
Tổng giám đốc



Đặng Quốc Vương



Vũ Quý Hiệu



Đoàn Văn Nhuộm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 150.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán: Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ



Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phân ảnh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 10 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
Tiền mặt	1,637,387,645	1,779,275,655
Tiền gửi ngân hàng	129,157,180,835	144,732,179,733
Tiền đang chuyển	150,645,912	602,383,050
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	20,196,777,779
	<u>150,945,214,392</u>	<u>167,310,616,217</u>
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2010	01/01/2010
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	2,295,182,369	3,755,580,677
	<u>2,295,182,369</u>	<u>3,755,580,677</u>
04- Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
Hàng mua đang đi trên đường	178,402,644	276,805,128
Nguyên liệu, vật liệu	1,988,154,515	1,503,742,347
Công cụ, dụng cụ	95,637,960	132,636,105
Hàng hóa	102,327,453,125	73,690,395,055
Hàng gửi đi bán	0	45,632,053
	<u>104,589,648,244</u>	<u>75,649,210,688</u>
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	
Thuế GTGT được khấu trừ	23,222,918,142	24,817,637,466
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa	122,268,081	94,364,469
Thuế khác	0	
	<u>23,345,186,223</u>	<u>24,912,001,935</u>
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	85,500,000	85,500,000
	<u>85,500,000</u>	<u>85,500,000</u>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	243,232,035,056	34,410,508,738	24,339,318,551	3,220,206,858	1,494,903,318	306,696,972,521
- Mua trong kỳ		2,393,716,857				2,393,716,857
- Đầu tư XD CB hoàn thành		5,316,962,350				5,316,962,350
- Tăng khác						0
- Thanh lý, giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	243,232,035,056	42,121,187,945	24,339,318,551	3,220,206,858	1,494,903,318	314,407,651,728
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	13,408,188,127	2,544,072,244	15,232,107,276	2,051,266,998	133,962,260	33,369,596,905
- Khấu hao trong kỳ	3,513,023,720	1,166,066,728	566,701,122	163,185,482	37,688,583	5,446,665,635
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	16,921,211,847	3,710,138,972	15,798,808,398	2,214,452,480	171,650,843	38,816,262,540
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	229,823,846,929	31,866,436,494	9,107,211,275	1,168,939,860	1,360,941,058	273,327,375,616
- Tại ngày cuối kỳ	226,310,823,209	38,411,048,973	8,540,510,153	1,005,754,378	1,323,252,475	275,591,389,188

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ cho thuê tài chính	TSCĐ cho thuê tài chính khác
Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	1,521,235,000	
- Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1,521,235,000	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	654,976,182	
- Khấu hao trong kỳ	63,384,792	
Số dư cuối kỳ	718,360,974	
Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính		
- Tại ngày đầu kỳ	866,258,818	
- Tại ngày cuối kỳ	802,874,026	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	11,533,595,145			127,230,585		11,660,825,730
- Tăng trong kỳ						0
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	11,533,595,145	0	0	127,230,585	0	11,660,825,730
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60,095,000			125,686,142		185,781,142
- Khấu hao trong kỳ	3,535,000			386,112		3,921,112
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	63,630,000			126,072,254		189,702,254
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	11,473,500,145			1,544,443		11,475,044,588
- Tại ngày cuối kỳ	11,469,965,145			1,158,331		11,471,123,476

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tổng số chi phí XDCB dở dang:

31/03/2010

01/01/2010

33,525,333,407

28,227,038,598

Trong đó (Những công trình lớn):

- + Công trình kho chứa LPG Gò Dầu
- + Công trình kho cảng Cần Thơ
- + Công trình trạm chiết CNG
- + Công trình trạm chiết Tiền Giang
- + Công trình kho chứa LPG Dung Quất
- + Công trình khác

21,406,397,029 19,379,202,509

1,483,971,058 987,291,811

10,634,965,320 7,860,544,278

"13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
Cty Liên Doanh Vinabenny	144,000	14,400,000,000	144,000	14,400,000,000
Cty CP CNG Việt Nam	228,645	22,864,500,000	228,645	22,864,500,000
c - Đầu tư dài hạn khác				
Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam		17,254,328,270		17,254,328,270
Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp	561,000	56,100,000,000	561,000	56,100,000,000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2,401,110,827)		(2,401,110,827)
		<u>108,217,717,443</u>		<u>108,217,717,443</u>

14- Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2010

01/01/2010

Chi phí trả trước về giá trị lô vô hình

121,200,896,190 121,583,400,949

Chi phí trả trước khác

15,290,206,093 15,888,034,330

136,491,102,283 137,471,435,279

15- Vay và nợ ngắn hạn

Nợ dài hạn đến hạn trả

31/03/2010

01/01/2010

29,881,110,625

29,973,442,913

29,881,110,625**29,973,442,913****16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

31/03/2010

01/01/2010

Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu

898,365,988

Thuế giá trị gia tăng phải nộp

0

19,540,805

Thuế thu nhập doanh nghiệp

2,065,934,551

733,597,060

Thuế thu nhập cá nhân

225,289,191

124,728,400

2,291,223,742**1,776,232,253****17- Chi phí phải trả**

- Trích trước quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

903,006,000

904,146,750

- Trích trước chi phí lãi vay

5,429,583,329

2,317,083,330

- Trích trước chi phí khác

3,043,996,279

2,001,311,969

Cộng

9,376,585,608**5,222,542,049****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

31/03/2010

01/01/2010

Tài sản thừa chờ giải quyết

20,419,275

20,419,275

Kinh phí công đoàn

162,757,530

327,887,319

Bảo hiểm xã hội

41,041,119

24,168,900

Bảo hiểm y tế

17,761,913

14,551,076

Phải trả về cổ phần hoá

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

70,000,000

70,000,000

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

9,675,017,928

4,676,431,625

9,986,997,765**5,133,458,195****19- Phải trả dài hạn nội bộ****20- Vay và nợ dài hạn**

31/03/2010

01/01/2010

Vay dài hạn

176,698,488,385

176,698,488,385

Nợ dài hạn

Thuê tài chính

406,962,753

406,962,753

Nợ dài hạn khác

177,105,451,138**177,105,451,138**

Vay dài hạn phản ánh Tổng công ty tài chính dầu khí Việt Nam cho công ty vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 20/UTTĐ-PVGSOUTH-PVFC08 theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 5 năm kể từ ngày 10/04/2008 với mức lãi suất là 8,3%/năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc tối đa là 24 tháng, trả lãi định kỳ 6 tháng/1 lần

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất hợp đồng 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 24/07/2009, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/2009/HĐTĐ-CNSG_KD với Tổng Công ty Tài Chính CP Dầu Khí Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hình thức tín chấp, thời gian vay trong vòng 7 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Tổng mức cam kết giải ngân theo Hợp đồng là 80,677 tỷ đồng, lãi suất được xác định bằng lãi suất uy thác quản lý vốn cá nhân 12 tháng của PVFC cộng 2,52%/năm. Bên vay trả gốc và lãi định kỳ 6 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng. Vốn vay được sử dụng cho dự án xây dựng trạm cung cấp CNG cho hệ thống xe Bus tại TP. Hồ Chí Minh.

Các khoản nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng 1 năm

01/01/2010

29,973,442,913

Trong năm thứ 2

59,673,305,493

Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5
Sau năm năm

103,332,557,904
14,099,587,741
207,078,894,051
29,973,442,913
177,105,451,138

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng
Số phải trả sau 12 tháng

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	150,000,000,000		8,067,984,108	3,860,010,782	30,315,645,202	192,243,640,092
Tăng năm nay			1,224,929,846	612,464,923	7,238,058,939	9,075,453,708
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					10,916,960,965	10,916,960,965
- Chia cổ tức năm 2008						0
- Tạm trích quỹ			1,224,929,846	612,464,923	(1,837,394,769)	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,841,507,257)	(1,841,507,257)
- Tạm chia thù lao Hội đồng						
Số dư cuối kỳ	150,000,000,000		9,292,913,954	4,472,475,705	37,553,704,141	201,319,093,800

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/03/2010 01/01/2010

Vốn góp của Nhà nước

118,669,000,000 118,669,000,000

Vốn góp của các đối tượng khác

31,331,000,000 31,331,000,000

150,000,000,000 150,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/03/2010 01/01/2010

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

150,000,000,000 150,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

150,000,000,000 150,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 15 000 000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 15 000 000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu phổ thông : 15 000 000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 15 000 000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu phổ thông : 15 000 000 cổ phiếu

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

31/03/2010 01/01/2010

- Quỹ đầu tư phát triển

9 292 913 954 8,067,984,108

- Quỹ dự phòng tài chính

4 472 475 705 3,860,010,782

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

23 - Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuế ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu khí hoá lỏng	589,879,085,086	248,313,632,379
Doanh thu phân bón	9,925,466,670	10,283,809,522
Doanh thu xăng dầu	21,226,818,350	10,213,337,415
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	2,667,750,815	
Doanh thu CNG	15,380,737,854	
Doanh thu khác	3,259,032,160	2,137,819,179
	642,338,890,935	270,948,598,495
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,886,431,153	4,185,375,077
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		5,000,000,000
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	1,886,431,153	9,185,375,077
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Lãi tiền vay	4,200,535,606	3,165,594,854
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác	8,149,680	3,718,295
	4,208,685,286	3,169,313,149
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1/2010	Quý 1/2009
Tổng lợi nhuận trước thuế	12,249,298,456	7,375,963,069
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế	(13,487,330,964)	(5,000,000,000)
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(13,487,330,964)	(5,000,000,000)
Tổng thu nhập chịu thuế	(1,238,032,508)	2,375,963,069
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	593,990,767
Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết CP 30/2008		(178,197,230)

Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2008 sau khi quyết toán		127,514,915
Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2009 sau khi quyết toán	1,332,337,491	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,332,337,491	543,308,452

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

	Quý I/2010	Quý I/2009
Chi phí mua khí hoá lỏng	562,022,376,993	215,624,630,706
Chi phí mua xăng dầu nhớt	21,956,501,469	11,817,839,754
Chi phí nhân viên	7,770,936,989	7,113,931,034
Chi phí khấu hao vô hình	5,107,904,759	6,684,731,165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,513,971,539	3,174,353,491
Chi phí dịch vụ thuê kho	3,291,208,662	3,749,295,578
Chi phí dịch vụ vận chuyển	1,553,616,802	1,944,452,482

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Thông tin khác :

Người Lập Biểu



Đặng Quốc Vương

Kế Toán Trưởng



Vũ Quý Hiệu

TP. HCM, Ngày 10 tháng 04 năm 2010



Trưởng Giám Đốc

Đoàn Văn Nhậm